

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM**

\*\*\*\*\*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 2/2012**

**HÀ NỘI 2012**



# **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**QUÝ 2 NĂM 2012**

**HÀ NỘI 2012**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>56,142,550,291</b>	<b>65,161,884,554</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>21,282,816,991</b>	<b>23,576,892,734</b>
1.	Tiền	111		21,282,816,991	23,576,892,734
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3,779,179,487</b>	<b>4,799,499,487</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	5,697,643,907	10,640,489,507
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(1,918,464,420)	(5,840,990,020)
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29,059,935,401</b>	<b>34,347,487,972</b>
1.	Phải thu của khách hàng	131		28,837,187,000	34,153,527,000
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	177,637,500	135,000,000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.5	45,110,901	58,960,972
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,020,618,412</b>	<b>2,438,004,361</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	408,297,176	825,683,125
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	1,612,321,236	1,612,321,236
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	-	-
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>4,864,950,416</b>	<b>5,145,139,287</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,230,521,881</b>	<b>2,503,500,024</b>
<b>1.</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>1,031,902,780</b>	<b>1,235,241,820</b>
	Nguyên giá	222		3,749,015,724	3,898,526,591
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,717,112,944)	(2,663,284,771)
<b>2.</b>	<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3.</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.9</b>	<b>947,399,101</b>	<b>1,017,038,204</b>
	Nguyên giá	228		2,026,901,850	2,026,901,850
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,079,502,749)	(1,009,863,646)
<b>4.</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>		<b>251,220,000</b>	<b>251,220,000</b>
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,634,428,535</b>	<b>2,641,639,263</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	114,437,621	121,648,349
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		2,519,990,914	2,519,990,914
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.11		
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>61,007,500,707</b>	<b>70,307,023,841</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>5,391,031,869</b>	<b>16,521,086,577</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5,391,031,869</b>	<b>16,521,086,577</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12		3,800,000,000
2. Phải trả người bán	312	V.13		118,327,500
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	48,362,737	108,705,310
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.15		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.16	5,323,761,552	11,993,990,587
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.17	18,907,580	500,063,180
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>55,616,468,838</b>	<b>53,785,937,264</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>55,616,468,838</b>	<b>53,785,937,264</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	75,000,000,000	75,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.19	636,000,000	636,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		218,396	218,396
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.19	(20,019,749,558)	(21,850,281,132)
<b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>430</b>	<b>V.20</b>		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>61,007,500,707</b>	<b>70,307,023,841</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

	<b>Chi tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu quý</b>
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2.	Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3.	Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005	-	-
6.	Chứng khoán lưu ký	006		
	Trong đó:			
6.1	Chứng khoán giao dịch	007		
6.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		
6.1.2	Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	009		
6.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
6.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	-
6.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	-	-
6.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
6.2.4	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
6.3	Chứng khoán cầm cố	017	-	-
6.3.1	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
6.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	-	-
6.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4	Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5	Chứng khoán chờ thanh toán	027	-	-
6.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4	Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6	Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-
6.6.1	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7	Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	-
6.7.1	Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		
6.7.3	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4	Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
6.8.1	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		
6.8.2	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		
6.8.3	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9	Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7.	Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	-	-
	Trong đó:			
7.1	Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		

1121 N 11 10 10 10 10 10

7.3	Chứng khoán cầm cố	061
7.3.1	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062
7.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063
7.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064
7.3.4	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065
7.4	Chứng khoán tạm giữ	066
7.4.1	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067
7.4.2	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068
7.4.3	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069
7.4.4	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070
7.5	Chứng khoán chờ thanh toán	071
7.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073
7.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074
7.5.4	Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075
7.6	Chứng khoán phong toả chờ rút	076
7.6.1	Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077
7.6.2	Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078
7.6.3	Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079
7.6.4	Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080
7.7	Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081
8.	Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082
9.	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083
10.	Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084

Người lập biểu



Trần Thị Thùy

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Lập ngày 13 tháng 07 năm 2012



Trịnh Quốc Vân

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ  
HĐKD TỔNG HỢP**

**QUÝ 2 NĂM 2012**

**HÀ NỘI 2012**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1. Doanh thu	01		3,177,514,865	2,107,174,430
Trong đó:				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1,823,850,660	1,077,245,998
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2			
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5			
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		47,152,980	6,559,435
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			
Doanh thu khác	01.9		1,306,511,225	1,023,368,997
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,670,513	18,031,975
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10-01-02)	10		3,173,844,352	2,089,142,455
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11 VI.1		157,004,751	593,183,410
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20-10-11)	20		3,016,839,601	1,495,959,045
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 VI.2		1,150,532,054	1,286,355,921
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30-20-25)	30		1,866,307,547	209,603,124
8. Thu nhập khác	31 VI.3		8,434,427	2,623,557
9. Chi phí khác	32 VI.4		44,210,400	38,000,000
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(35,775,973)	(35,376,443)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,830,531,574	174,226,681
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 V.15			
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,830,531,574	174,226,681
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 VI.5			

Người lập biểu

  
Trần Thị Thùy


Kế toán trưởng

  
Vũ Thị Thúy

Lập ngày 13 tháng 07 năm 2012



Chủ tịch HĐQT

  
Trịnh Quốc Vân



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM**

\*\*\*\*\*

# **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**QUÝ 2 NĂM 2012**

**HÀ NỘI 2012**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/04/2012 đến ngày: 30/06/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước	Kỳ này
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	2.086.994.927	3.155.429.683
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(295.904.419)	(380.290.020)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	339.185.101.874	477.603.303.342
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(332.281.066.261)	(486.971.866.011)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10	(310.413.718)	(160.031.250)
9. Tiền chi trả người lao động	11	(817.025.457)	(706.947.433)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		
11. Tiền chi nộp thuế	13	(82.476.672)	(316.279.392)
12. Tiền thu khác	14	110.086.750.399	258.204.044.308
13. Tiền chi khác	15	(132.557.433.157)	(253.252.878.107)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(14.985.472.484)</b>	<b>(2.825.514.880)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	504.466	7.500.677
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.159.000.000	1.970.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.254.176.585	2.357.938.460
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.413.681.051</b>	<b>4.331.439.137</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.400.000.000	5.900.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.600.000.000)	(9.700.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.800.000.000</b>	<b>(3.800.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(8.771.791.433)</b>	<b>(2.294.075.743)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>32.348.684.167</b>	<b>23.576.892.734</b>
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>23.576.892.734</b>	<b>21.282.816.991</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Thùy*

Trần Thị Thùy

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Thủy*



Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Trình Quốc Văn*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM**

\*\*\*\*\*

**THUYẾT MINH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 2 NĂM 2012**

**HÀ NỘI 2012**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (\*)**

*Từ ngày 01/04/2012 đến 30/06/2012*

### **I. Đặc điểm hoạt động của công ty**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần, vốn do các cổ đông đóng góp. Tổng số vốn điều lệ các cổ đông đóng góp là 75.000.000.000VNĐ

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty được Ủy ban chứng khoán cấp giấy phép kinh doanh số 62/UBCK - CP ngày 30/10/2007 với các loại kinh doanh chủ yếu gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

3- Tổng số nhân viên và người lao động

Tổng số nhân viên công ty vào thời điểm 30/06/2012 là 26 người

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt nam. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh không phải bằng đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư ngoại tệ của các tài khoản tiền tệ cuối kỳ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng: **Nhật ký Chung**

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);  
Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Khấu hao tài sản cố định áp dụng theo phương pháp đường thẳng và thời gian sử dụng ước tính, phù hợp với các quy định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con;
- Các khoản vốn góp liên doanh;
- Các khoản đầu tư chứng khoán;
- Các khoản đầu ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ các nghiệp vụ phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập và chi phí hoạt động tài chính trong niên độ kế toán

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

01.	Tiền và tương đương tiền	Cuối quý	Đầu quý
	Tiền mặt	5,310,390,225	5,237,209,301
	Tiền gửi ngân hàng trong đó:	10,556,205,491	18,339,683,433
	+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	5,395,106,909	11,902,487,704
	Tiền đang chuyển		
	Tiền gửi và bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
	Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	21,114,366	41,018,302
	<b>Cộng</b>	<b>15,866,595,716</b>	<b>23,576,892,734</b>

02.	Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu quý
	Nguyên liệu, vật liệu		
	Công cụ, dụng cụ		
	<b>Cộng</b>		

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

11.07/2021

03- Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện từ 01/04/2012 đến 30/06/2012

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong 12 tháng
<b>01 - Của công ty chứng khoán</b>		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>02 - Của người đầu tư:</b>		
- Cổ phiếu	909,780,606,000	
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>Tổng cộng</b>		-

M 2 \ ( ) U H m / m 11

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường			
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý	Tăng		Giảm	
					* Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
<b>I. Chứng khoán thương mại</b>								
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)			5,697,643,907	10,640,489,507				
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)			5,697,643,907	10,640,489,507				
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)								
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)								
<b>II. Chứng khoán đầu tư</b>								
<b>I. Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>								
+ Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)								
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro)								
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)								
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)								
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)								

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý	
<b>2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>					
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá)					



+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)					
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)					
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)					
<b>III. Đầu tư góp vốn</b>					
- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
<b>IV. Đầu tư tài chính khác</b>					
- Lý do thay đổi giá trị hợp lý:.....					
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ:.....					
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:.....					
+ Giá trị ghi số					
+ Thời hạn					
+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo					

05 - Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>						
Số dư đầu quý	-	66,000,000	-	3,832,526,591.00	-	3,898,526,591
- Mua trong quý						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				149,510,867		149,510,867
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	66,000,000	-	3,683,015,724	-	3,749,015,724
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu quý		28,050,000	-	2,635,234,771	-	2,663,284,771
- Khấu hao trong quý		1,650,000		181,478,640		183,128,640
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				129,300,467		129,300,467
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	29,700,000	-	2,687,412,944	-	2,717,112,944
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu quý	-	37,950,000	-	1,197,291,820	-	1,235,241,820
- Tại ngày cuối quý	-	36,300,000	-	995,602,780	-	1,031,902,780

- Giá trị còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn hơn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

05 - Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình						
Số dư đầu quý				2,026,901,850.00		2,026,901,850
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng do kinh doanh hợp nhất						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý				2,026,901,850	-	2,026,901,850
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu quý						-
- Khấu hao trong năm				1,009,863,646	-	1,009,863,646
- Tặng khác				69,639,103		69,639,103
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý				1,079,502,749	-	1,079,502,749
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu quý						1,017,038,204
- Tại ngày cuối quý						947,399,101

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

<b>07. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu quý</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	66,911,745.00	69,719,555.00
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	47,525,876.00	51,928,794.00
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- .....		
<b>Cộng</b>	114,437,621	121,648,349

<b>08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu quý</b>
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-1,612,321,236.00	-1,612,321,236.00
- Thuế thu nhập cá nhân	48,362,737.00	108,705,310.00
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác		
<b>Cộng</b>	(1,563,958,499)	(1,503,615,926)

**09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối quý	Đầu quý
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu quý
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận các năm trước		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

10. Tiền nợ Quý hỗ trợ thanh toán:	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền nợ ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nợ bổ sung	2,283,792,047	2,283,792,047
- Tiền lãi phân bổ trong năm	116,198,867	116,198,867

11. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu quý			Số phát sinh trong quý			Số cuối quý			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tàng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
									1	
A										
1. Phải thu của khách hàng	34,153,527,000			295,160,669,599	300,477,009,599	28,837,187,000				
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	0					-				
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-					-				
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-					-				
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-					-				
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-					-				
- Phải thu thành viên khác	-					-				
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-					-				
4. Phải thu nội bộ	-					-				
5. Phải thu khác	56,897,792			42,195,369	92,763,230	6,329,931				
6. Phải thu tạm ứng	2,000,000			58,818,000	27,818,000	33,000,000				
7. Trả trước cho người bán	135,000,000			42,637,500		177,637,500				
<b>Tổng cộng:</b>	<b>34,347,424,792</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>295,304,320,468</b>	<b>300,597,590,829</b>	<b>29,054,154,431</b>				

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD): .....

- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán: .....

12. Chi phí phải trả:	Cuối quý	Đầu quý
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả về các khoản chưa có hóa đơn		-
<b>Cộng</b>	-	

13. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		3,800,000,000	5,900,000,000	9,700,000,000	-
Vay NH					-
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					-
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
<b>Cộng</b>					-

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu quý
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,126,610	500,000,000
<b>Cộng</b>	13,126,610	500,000,000

<b>15. Phải trả dài hạn nội:</b>	Cuối quý	Đầu quý
- Vay dài hạn nội bộ		
- .....		
- Phải trả nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		

<b>16- Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Lãi suất vay</b>	<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>Số vay trong kỳ</b>	<b>Số trả trong kỳ</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b - Nợ dài hạn					
- Thuế tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
<b>Cộng</b>					

**- Các khoản thuế tài chính**

<b>Thời hạn</b>	<b>Quý này</b>			<b>Quý trước</b>		
	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuế</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuế</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						



**7 – Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như****sau:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Phải trả Sở GDCK	46,915,866.00	110,565,655
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	10,435,145	15,396,634
Phải trả tổ chức, cá nhân khác		

**8 – Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi****như sau:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số dư đầu kỳ		
Số sử dụng trong kỳ		
Số trích lập trong kỳ		
Số dư cuối kỳ		

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1- Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
2 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ lãi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:**

Quý này

Quý trước

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính;
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp năm giữ không được sử dụng:**

Quý này

Quý trước

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;
- Các khoản khác.....

**VIII – Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (Lỗ):

Cộng:

**IX. Những thông tin khác**

1- Thông tin về các bên liên quan:.....

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

3- Những thông tin khác.(3)

**PHỤ LỤC SỐ 02**

(Kèm theo Thông tư 162 /2010/TT-BTC ngày 20 /10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008)

Công ty CP chứng khoán Đại Nam

Địa chỉ: 28 Tầng Bạt Hồ - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: 04, 39721978 .Fax: 04, 39726179

Mẫu số B05 - CTCK  
Ban hành theo TT số 162 /2010/TT-BTC  
ngày 20/10 / 2010 của BTC

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Năm....

Đơn vị tính: .....

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm			Số dư cuối năm		
		Quý trước	Quý này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Quý trước	Quý này
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75,000,000,000	75,000,000,000	-		-		75,000,000,000	75,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-					-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-					-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		636,000,000	636,000,000	-	-	-	-	636,000,000	636,000,000
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(22,024,507,813)	(21,850,281,132)	700,627,949	526,401,268	1,830,531,574		(21,850,281,132)	(20,019,749,558)
Cộng									

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

*Trần Thị Thùy*

Trần Thị Thùy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*Phạm Thị Ngọc*



*Trần Quốc Văn*